

Bản án số: 102/2021/HN-ST

Ngày: 31/12/2021

V/v: “*Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI – BẾN TRE**

Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* ông Lê Văn Lâm.

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Hồng Vân

2. Ông Huỳnh Hữu Phước

- **Thư ký phiên tòa:** bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa:** Nguyễn Thị Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 31/12/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 203/2021/TLST-HNGĐ ngày 07/5/2021 về việc: “*Xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2021/QĐXX-HNGĐ ngày 25/11/2021 và quyết định hoãn phiên tòa số: 75/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13/12/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Chung Thị Diệu P, sinh năm 1978; địa chỉ 58/3 T, khu phố 4, thị trấn B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (vắng có đơn).

2. *Bị đơn:* anh Trà Tấn H (T), sinh năm 1977; địa chỉ 58/3 đường T, khu phố 4, thị trấn B, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Chung Thị Diệu P trình bày:

Chị và anh Trà Tấn H tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre vào ngày 26/4/2005. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng sống chung với gia đình anh H tại xã M, huyện Ba Tri, sau đó chuyển về sống tại khu phố 4, thị trấn B, huyện Ba Tri. Đến khoảng tháng 9/2019 thì đôi bên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, anh H không còn quan tâm đến chị, không chăm lo, vun vén cho hạnh phúc gia đình. Ngoài ra, anh H còn có tính gia trưởng, bảo thủ, thường

xuyên chữi bới, xúc phạm danh dự, nhân phẩm, hành hạ tinh thần chị. Tuy nhiên, vì con nên hai bên đã cố gắng hòa giải để tiếp tục chung sống. Đến tháng 10/2020 hai bên tiếp tục phát sinh mâu thuẫn do anh H nghi ngờ sự chung thủy của chị dẫn đến tình cảm đôi bên ngày càng rạn nứt nghiêm trọng. Bản thân chị thừa nhận có những giây phút xao lòng trong khoảng tháng 3/2020 nhưng chị chỉ tâm sự khi vợ chồng không hạnh phúc và đã biết dừng lại đúng lúc. Vợ chồng chính thức ly thân từ tháng 5/2020 đến nay, từ khi ly thân mặc dù vợ chồng sống riêng nhưng dễ gặp mặt là xảy ra cự cãi và tranh luận khiến cả hai đều rất mệt mỏi mỗi khi gặp mặt. Theo chị, sự việc hai bên đến mức ra Tòa ly hôn cả hai đều có lỗi, nhưng anh H có lỗi nhiều hơn. Hiện chị nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không có khả năng hàn gắn nên chị yêu cầu ly hôn với anh H.

Con chung là Trà Chung P sinh ngày 06/4/2007 hiện sống với anh chị, do anh chị ly thân nhưng vẫn sống chung nhà. Khi ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu P, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung không có.

Trong quá trình tố tụng, anh Trà Tấn H trình bày:

Anh và chị Chung Thị Diệu P kết hôn vào năm 2005, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M vào ngày 26/4/2005.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung với gia đình chị P tại khu phố 4, thị trấn B, huyện Ba Tri. Thời gian đầu, hai bên chung sống hạnh phúc. Đến năm 2019, vợ chồng có chuyện hiểu lầm dẫn đến bất hòa nhưng sau đó hiểu lầm được tháo gỡ, hai bên đã hòa giải với nhau. Đến tháng 8/2020, anh cảm thấy chị P hạn chế tiếp xúc và xa lánh anh, chỉ bàn bạc với anh những chuyện liên quan đến con chung nhưng anh không rõ nguyên nhân. Hiện đôi bên vẫn sống chung nhà chứ không có ly thân, chỉ có chị P ở phòng riêng từ tháng 8/2020 cho đến nay. Việc vợ chồng bất hòa, gia đình chị P có biết và đều mong muốn vợ chồng hàn gắn. Hiện anh còn thương vợ và mong muốn con có một gia đình trọn vẹn, đồng thời anh nhận thấy đôi bên vẫn còn khả năng hàn gắn nên anh không đồng ý ly hôn.

Con chung là Trà Chung P sinh ngày 06/4/2007 hiện sống với anh chị. Do không đồng ý ly hôn nên anh không có yêu cầu gì về con chung.

Tài sản chung gồm: 02 căn nhà, 02 thửa đất tọa lạc tại khu phố 4, thị trấn B hiện do chị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 căn nhà và 01 công đất lúa tọa lạc tại xã M, huyện Ba Tri do vợ chồng cùng đứng tên giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất; 3,7 công đất lúa toạ lạc tại xã M, huyện Ba Tri hiện do chị P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nợ chung không có.

Tại phiên tòa:

- Chị Chung Thị Diệu P vắng mặt có đơn.

- Anh Trà Tấn H vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Viện kiểm sát:

- Về thủ tục: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật tố tụng dân sự (ghi tắt là BLTTDS). Hội đồng xét xử và Thư ký tại phiên tòa đã tuân theo đúng quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 70, 71 BLTTDS. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do nên chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các điều 70, 72 BLTTDS.

- Về nội dung: nhận thấy Chị P và anh H tự nguyện kết hôn và có ĐKKH tại UBND xã M (Ba Tri, Bến Tre) vào ngày 26/4/2005. Việc ĐKKH được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do bất đồng quan điểm nên từ năm 2019 giữa vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân từ tháng 5/2021 đến nay. Anh H cho rằng mâu thuẫn giữa vợ chồng có thể hòa giải, nhưng kể từ khi ly thân cũng như từ ngày 01/7/2021 được Tòa án cho thời gian nhưng đến nay vợ chồng vẫn không hòa giải được mâu thuẫn. Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị P yêu cầu ly hôn là có căn cứ theo Điều 56 Luật HN&GD. Con chung: Cháu Trà Chung P- 06/4/2007 có nguyện vọng sống với chị P, anh H cũng đồng ý để chị P nuôi con nên chị P yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con là có căn cứ theo Điều 81, 82 Luật HN&GD.

Tài sản chung, nợ chung không ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Căn cứ Điều 9, 56, 81, 82 Luật HN&GD. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị Chung Thị Diệu P về việc xin ly hôn với anh Trà Tấn H. Chị P có quyền và nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu Trà Chung Phú – 06/4/2007. Ghi nhận chị P không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thủ tục: tại phiên tòa, nguyên đơn vắng nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Riêng bị đơn mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ nhưng tại phiên tòa vẫn vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 BLTTDS.

Về nội dung:

[1] Về hôn nhân: Do chị P và anh H tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Mỹ Nhơn vào ngày 26/4/2005 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Sau khi kết hôn, do bất đồng quan điểm nên hai bên phát sinh mâu thuẫn, đời sống hôn nhân không hạnh phúc và ly thân từ tháng 5/2020 cho đến nay. Trong thời gian ly thân, hai bên vẫn không thể hoà giải, khắc phục những bất đồng. Hiện chị P xác định không còn tình cảm, không thể hàn gắn, giữ nguyên yêu cầu ly hôn và yêu cầu xét xử vắng mặt; anh H không đồng ý ly hôn nhưng không có giải pháp hàn gắn và vắng mặt tại phiên tòa. Điều này thể hiện tình trạng mâu thuẫn giữa hai bên đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài và không còn khả năng hàn gắn. Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị P là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Trà Chung P sinh ngày 06/4/2007. Hội đồng xét xử xét thấy tại biên bản lấy ý kiến ngày 06/7/2021, cháu P có nguyện vọng sống chung với mẹ, anh H cũng không tranh chấp nên xét yêu cầu trực tiếp nuôi con chung của chị P là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận chị P tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

[3] Về tài sản chung: Trong quá trình tố tụng, chị P không tranh chấp về tài sản chung. Riêng anh H cho rằng vợ chồng có tài sản chung nhưng do anh mong muốn có thêm thời gian để vợ chồng hàn gắn nên anh chưa tranh chấp, sau đó Tòa án có tổng đạt thông báo cho anh H về việc nếu có nhu cầu tranh chấp tài sản chung thì nộp đơn yêu cầu giải quyết cho Tòa án nhưng anh H không giao nộp và cũng không tham gia tố tụng theo triệu tập của Tòa án. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung.

[4] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị P phải nộp số tiền án phí là 300.000 đồng theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Chung Thị Diệu P đối với anh Trà Tấn H.

2. Con chung: Chị Chung Thị Diệu P được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trà Chung P sinh ngày 06/4/2007. Ghi nhận chị P tự nguyện không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trà Tấn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung: không tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc chị Chung Thị Diệu P phải nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0000489 ngày 27/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri. Do đó, án phí sơ thẩm, chị P đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện;
- UBND xã Mỹ Nhơn;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Lâm